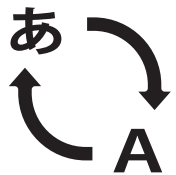


2. 避難所スタッフ用 | 表面

ポルトガル語、スペイン語、フランス語、ロシア語、ベトナム語

① 翻訳アプリを使っていますか？



- ⑥ Está usando o aplicativo de tradução?
- ⑦ ¿Está usando una aplicación de traducción?
- ⑧ Avez-vous une appli de traduction ?
- ⑨ Вы пользуетесь приложением по переводу?
- ⑩ Bạn có sử dụng phần mềm dịch thuật nào không?

はい / YES

いいえ / NO



翻訳アプリ (参考)

- ⑥ (para referência) aplicativo de tradução.
- ⑦ (Referencia) Aplicación de traducción.
- ⑧ (pour information) Applis de traduction.
- ⑨ (Для справки) Приложение по переводу.
- ⑩ (Tham khảo) Phần mềm dịch thuật.

<Voice Tra>



Download on the App Store



Get it on Google play

<Google 翻訳>



Download on the App Store



Get it on Google play

② 私は 避難所の スタッフ です



- ⑥ Sou membro da equipe do local de refúgio.
- ⑦ Soy personal del refugio.
- ⑧ Je fais partie du personnel de ce refuge.
- ⑨ Я сотрудник(ца) убежища.
- ⑩ Tôi là nhân viên ở nơi lánh nạn.

③ 何か 困っていることは ありますか？



- ⑥ Tem algum problema?
- ⑦ ¿Tiene algún problema?
- ⑧ Avez-vous rencontré un problème ?
- ⑨ Вы в чём-то испытываете затруднения?
- ⑩ Bạn có gặp khó khăn gì không?

④ 欲しいものは ありますか？



- ⑥ Há alguma coisa que queira?
- ⑦ ¿Hay algo que necesite?
- ⑧ Avez-vous besoin de quelque chose ?
- ⑨ Вам что-нибудь нужно?
- ⑩ Bạn có cần gì không?

⑤ 避難者登録カードに 記入 してください



- ⑥ Preencha o cartão de registro de pessoas refugiadas.
- ⑦ Por favor, rellene la tarjeta de registro de refugiados
- ⑧ Veuillez remplir cette carte d'évacuation.
- ⑨ Пожалуйста заполните карту регистрации эвакуированного.
- ⑩ Bạn hãy điền vào Thẻ đăng ký người lánh nạn.

⑥ 手伝うことができますか？



- ⑥ Você pode nos ajudar?
- ⑦ ¿Puede ayudarnos?
- ⑧ Pouvez-vous aider le personnel de ce refuge ?
- ⑨ Вы можете помочь?
- ⑩ Bạn có thể giúp chúng tôi không?

⑦ 困ったことがあれば 受付に 来てください



- ⑥ Se tiver algum problema, venha até a recepção.
- ⑦ Si tiene algún problema, por favor venga a la recepción
- ⑧ Si vous rencontrer un problème, veuillez vous adresser à l' accueil.
- ⑨ Если у вас будут какие-либо затруднения, пожалуйста, подойдите к окошку регистрации.
- ⑩ Nếu bạn gặp khó khăn gì, xin hãy đến quầy lễ tân.

2. 避難所スタッフ用 | 裏面

ポルトガル語、スペイン語、フランス語、ロシア語、ベトナム語

メモ

MEMO

れんらくさき

連絡先